

SOME PROVISIONS OF THE RIGHTS TO A FAIR TRIAL IN THE VIETNAMESE LEGAL SYSTEM

Tong Thi Thu Trang, Duong Thi Thuy, Duong Thi Xuan Quy*

TNU - University of Sciences

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	26/10/2022	The right to a fair trial is one of the basic and universal human rights, enshrined in many international documents. Vietnamese Communist Party and State are always interested in ensuring human rights, including the right to a fair trial. The legal provisions on the right to a fair trial have been fully recognized in the Vietnamese Constitution and some important laws of the country. The article introduces some provisions on the right to a fair trial in the Vietnamese legal system. These regulations both contain the progressive points of international laws and are creative to suit domestic realities. The article mainly uses the synthesis method to systematize the legal provisions on the right to a fair trial by groups. Research results help people better understand the importance of the right to a fair trial and recognize the relentless efforts of the state apparatus in protecting human rights. It is obvious that when a fair trial is guaranteed, other human rights are also guaranteed and respected, and vice versa. Ensuring the right to a fair trial for individuals is to protect the supremacy of the Constitution and the law.
Revised:	19/12/2022	
Published:	19/12/2022	
KEYWORDS		
Human rights		
The rights to a fair trial		
Judge		
The court		
The accused		

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN ĐƯỢC XÉT XỬ CÔNG BẰNG TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Tổng Thị Thu Trang, Dương Thị Thúy, Dương Thị Xuân Quý*

Trường Đại học Khoa học – ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 26/10/2022	Quyền được xét xử công bằng là một trong những quyền cơ bản và phổ quát của con người, được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế. Tại Việt Nam, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến việc bảo đảm các quyền con người trong đó có quyền được xét xử công bằng. Các quy định về quyền được xét xử công bằng hiện đã được ghi nhận tại Hiến pháp và các bộ luật quan trọng của nước ta. Bài viết giới thiệu một số quy định về quyền được xét xử công bằng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Những quy định này vừa tiếp thu những điểm tiên bộ của pháp luật quốc tế, vừa có tính sáng tạo nhằm phù hợp với thực tiễn trong nước. Phương pháp tổng hợp được sử dụng chủ yếu trong bài viết để hệ thống hóa các quy định pháp luật về quyền được xét xử công bằng theo từng nhóm. Kết quả nghiên cứu giúp mọi người hiểu rõ hơn tầm quan trọng của quyền được xét xử công bằng và ghi nhận sự nỗ lực, sự cố gắng không ngừng nghỉ của bộ máy nhà nước trong việc bảo vệ nhân quyền. Rõ ràng, khi quyền được xét xử công bằng được bảo đảm thì những quyền con người khác cũng được bảo đảm và tôn trọng và ngược lại. Bảo đảm quyền được xét xử công bằng cho các cá nhân là bảo vệ địa vị tối cao của Hiến pháp và pháp luật.
Ngày hoàn thiện: 19/12/2022	
Ngày đăng: 19/12/2022	
TỪ KHÓA	
Quyền con người	
Quyền được xét xử công bằng	
Xét xử	
Toà án	
Người bị buộc tội	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6764>

* Corresponding author. Email: quydtx@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Xét trong phạm vi mỗi quốc gia, quyền được xét xử công bằng đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, giúp đảm bảo an ninh quốc gia; là nền tảng vững chắc để xây dựng môi trường ổn định phục vụ cho sự phát triển kinh tế đất nước; đồng thời là thước đo để đánh giá sự tồn tại bền vững của xã hội. Quyền được xét xử công bằng, về mặt bản chất là sự tập hợp của các thủ tục tố tụng nhằm đảm bảo cho quá trình xét xử được diễn ra một cách công bằng, trong đó, quyền này bao gồm nhiều khía cạnh như quyền không bị tra tấn, bức cung hay dùng nhục hình; quyền được suy đoán vô tội; quyền bào chữa; quyền được sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ; quyền không bị buộc phải nhận tội... Đây là một trong những quyền cơ bản của con người, được ghi nhận rõ tại Điều 10 và Điều 11 của Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền của Liên Hợp Quốc. Các quy định trên sau đó đã được khẳng định một lần nữa và chi tiết hoá tại Điều 14 của Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Trên cơ sở đó, quyền được xét xử công bằng cũng đã được quy định tiếp nối trong nhiều điều ước quốc tế khác như: Công ước Châu Âu về quyền con người, Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN...

Việt Nam đang trên con đường hội nhập và phát triển mạnh mẽ, để đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh thì Nhà nước đã đưa ra nhiều biện pháp để nâng cao “thượng tôn pháp luật”, một trong số đó phải chú trọng và phát huy quyền được xét xử công bằng. Trong hệ thống các văn bản pháp luật của Việt Nam hiện nay, quyền được xét xử công bằng được đề cập và ghi nhận rất cụ thể tại Hiến pháp, các văn bản luật như Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật tổ chức Tòa án nhân dân... Quyền được xét xử công bằng là mối quan tâm của nhiều tác giả. Tác giả Hoàng Anh Tuyên tiếp cận quyền được xét xử công bằng trong phạm vi Bộ luật tố tụng hình sự [1]. Tác giả Võ Minh Kỳ nghiên cứu quyền im lặng của người bị buộc tội [2]. Tác giả Nguyễn Trần Như Khuê nghiên cứu về quyền được xét xử công bằng của người bị buộc tội theo hướng bảo đảm tòa án xét xử độc lập, khách quan và được thành lập theo luật [3] và thông qua quy định quyền bào chữa của người bị buộc tội [4]. Tác giả Võ Quốc Tuấn nghiên cứu quyền được xét xử công bằng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự [5] và tại phiên tòa hình sự nói chung ở Việt Nam [6]. Tác giả Nguyễn Hải Ninh phân tích những quy định của pháp luật tố tụng hình sự với việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội dưới 18 tuổi [7]. Những tác giả trên đã tiếp cận theo hướng nghiên cứu một nội dung trong tập hợp của quyền được xét xử công bằng. Vì vậy, bài viết dưới đây sẽ giới thiệu những quy định về quyền được xét xử công bằng trên cơ sở tổng hợp và hệ thống lại các nội dung về quyền được xét xử công bằng trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp được sử dụng xuyên suốt trong bài viết là phương pháp tổng hợp để hệ thống hóa các quy định trong Hiến pháp và các văn bản luật về quyền được xét xử công bằng theo từng nhóm quyền.

3. Kết quả nghiên cứu

Quyền được xét xử công bằng là một trong những quyền cơ bản và phổ quát của con người. Quyền được xét xử công bằng là một tập hợp các quyền như: quyền không bị tra tấn, bức cung hay dùng nhục hình; quyền được xét xử bởi một tòa án độc lập, công khai và không thiên vị; quyền được xét xử theo thủ tục riêng đối với người chưa thành niên; quyền được xem xét bởi một tòa án cấp cao hơn; quyền được suy đoán vô tội; quyền không bị áp dụng các luật có hiệu lực hồi tố; quyền không bị xét xử hai lần vì cùng một tội; quyền được bồi thường trong trường hợp oan, sai...

Hiện Việt Nam đã phê chuẩn và gia nhập nhiều điều ước quốc tế về quyền con người, trong đó có một số văn kiện có tính cơ bản như: Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, năm 1966 (gia nhập từ ngày 24/9/1982); Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966 (gia nhập từ ngày 24/9/1982); Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (phê chuẩn từ ngày 20/2/1990); Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục năm 1984 (phê chuẩn ngày 28/11/2014)... Trong quá trình nội luật hoá các văn kiện nói trên,

một số nội dung về quyền được xét xử công bằng đã được đưa vào hệ thống pháp luật quốc gia Việt Nam một cách tương đối đầy đủ và hoàn thiện theo tinh thần của pháp luật quốc tế.

3.1. Quyền không bị tra tấn, bức cung hay dùng nhục hình

Trong giai đoạn tiền xét xử, bị can có rất nhiều quyền, có thể kể đến như quyền không bị tra tấn, bức cung hay dùng nhục hình; quyền được trợ giúp pháp lý ngay khi bị bắt hoặc bị giam giữ; quyền được liên lạc với thế giới bên ngoài...

Bài báo đề cập tới quyền không bị tra tấn, bức cung hay dùng nhục hình đã được quy định tương đối đầy đủ trong pháp luật Việt Nam:

Trước hết, Hiến pháp năm 2013 đã có một số quy định phù hợp với Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục năm 1984 như sau:

“Điều 31.

1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.....

4. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

5. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.” [8].

Trong Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) khi quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 157), tội dùng nhục hình (Điều 373), tội bức cung (Điều 374) đã có nhiều thay đổi so với Bộ luật hình sự năm 1999 theo hướng phù hợp hơn với Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục:

Điều 157 đã bổ sung thêm dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng tại điểm b Khoản 3 là “Tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục phẩm giá nạn nhân” và nâng mức hình phạt ở khoản 3 là từ 05 năm đến 12 năm tù [9].

Điều 373 đã bổ sung thêm hành vi “... đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào”. Khoản 3 Điều 373 quy định, nếu việc chủ thể dùng nhục hình khiến nạn nhân tự sát thì bị phạt tù từ 7 năm đến 12 năm; trong trường hợp nếu như dẫn đến cái chết của người bị nhục hình thì chủ thể phạm tội bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân (Khoản 4) [9].

Điều 374 đã bổ sung rất nhiều dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng vào các khoản 2, khoản 3, khoản 4 mà tội bức cung (Điều 299) trong Bộ luật hình sự năm 1999 không hề có, như:

“2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

.....

d) Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, hỏi cung;

.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Làm người bị bức cung tự sát;

b) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Làm người bị bức cung chết;

b) Dẫn đến làm oan người vô tội;

c) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng....” [9].

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) có những quy định mang tính nguyên tắc của Chương 2 như tại Điều 8: “Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự

cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết” [10]; Điều 10: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.... Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người” [10]; Điều 11: “... Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân bị xử lý theo pháp luật” [10]. Khoản 6 Điều 183 quy định “... Việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh. Việc hỏi cung bị can tại các địa điểm khác được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo yêu cầu của bị can, của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng” [10]. Quy định này nhằm bảo đảm minh bạch quá trình hỏi cung bị can để ngăn chặn việc tra tấn, bức cung, dùng nhục hình với bị can, đồng thời bảo vệ người hỏi cung tránh bị vu cáo.

Trong Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, khoản 3 Điều 4 quy định nguyên tắc “... bảo đảm nhân đạo; không tra tấn, truy bức, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam...”. Đồng thời nghiêm cấm các hành vi “tra tấn, truy bức, dùng nhục hình; các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hoặc bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam” (Khoản 1 Điều 8) [11].

3.2. Quyền được xét xử bởi toà án độc lập, không thiên vị, công khai và được thành lập theo luật

Quyền được xét xử bởi toà án độc lập, không thiên vị, công khai đã được ghi nhận tương đối đầy đủ trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Trước tiên, nội dung của quyền này đã được thể hiện tại Điều 103 Hiến pháp 2013:

“...2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.

3. Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín...” [8].

Nội dung quyền này cũng được cụ thể tại Điều 23 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021): “... Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm...” [10]. Theo Điều 12 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, “Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức đều bình đẳng trước Tòa án” [12].

Về khía cạnh xét xử công khai, Điều 12 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định: “Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ” [12]. Điều 25 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) cũng có quy định tương tự, theo đó: “Tòa án xét xử công khai, mọi người đều có quyền tham dự phiên tòa, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người dưới 18 tuổi hoặc để giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự thì Tòa án có thể xét xử kín nhưng phải tuyên án công khai...” [10].

3.3. Quyền được suy đoán vô tội

Quyền được suy đoán vô tội được quy định khá đầy đủ, rõ ràng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như sau:

Khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 có đề cập tới nguyên tắc suy đoán vô tội: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” [8].

Nguyên tắc hiến định này sau đó đã được cụ thể hoá tại Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021): “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được

chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội” [10].

Đồng thời, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định rõ ở Điều 14: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật...” [12].

Như vậy, quy định về quyền được suy đoán trong các văn bản trên rất phù hợp với quy định tại Điều 14 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị đó là sử dụng cụm từ “được coi là không có tội” thay thế cho cụm từ “không bị coi là có tội”. Đồng thời người bị buộc tội phải được chứng minh theo một trình tự do pháp luật quy định. Đây là một trong những bước phát triển lớn trong tư duy và kỹ thuật lập pháp của Việt Nam. Với quy định này, các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải đồng thời tìm kiếm và đánh giá cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội, rõ ràng nếu không tìm được chứng cứ chứng minh bị can có tội thì bị can sẽ đương nhiên được coi là vô tội. Chính bởi vì trước kia, hướng tiếp cận đi theo việc tập trung tìm chứng cứ buộc tội, “bỏ quên” đi chứng cứ gỡ tội là nguyên nhân dẫn đến tình trạng oan sai trong tố tụng hình sự.

3.4. Quyền bào chữa

Quyền bào chữa của người bị buộc tội được ghi nhận rất sớm ngay từ Hiến pháp năm 1946 và tiếp tục được khẳng định tại các bản Hiến pháp tiếp theo. Trong Hiến pháp năm 2013, Khoản 4 Điều 31 ghi nhận: “Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa” [8]. Khoản 7 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013 khẳng định thêm một lần nữa: “Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm” [8].

Cụ thể hóa quy định này của Hiến pháp, Điều 16 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) đã nêu rõ: “Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này” [10]. Như vậy, người bị buộc tội không chỉ có quyền nhờ người bào chữa cho mình mà còn có thể tự mình bào chữa. Để thực hiện được quyền này, người bị buộc tội có quyền “đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu” (Điều 58, 59, 60, 61), “trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá” (Điều 58, 59, 60, 61) [10].

Quyền bào chữa còn được quy định cụ thể tại Chương V của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) từ Điều 72 cho đến Điều 84; trong đó nêu rõ khái niệm người bào chữa, quyền và nghĩa vụ của người bào chữa cũng như các thủ tục để đăng ký bào chữa. Như vậy, quyền bào chữa được ghi nhận trong pháp luật Việt Nam tương đối hoàn thiện và đầy đủ.

3.5. Quyền được xét xử theo thủ tục riêng dành cho người chưa thành niên

Việt Nam là một trong những nước đã tham gia Công ước quốc tế về quyền trẻ em từ rất sớm. Hiện nay, trong pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đã có rất nhiều những quy định mang tính cá biệt nhằm bảo đảm quyền của người dưới 18 tuổi phạm tội tại Chương XII “Những quy định đối với những người dưới 18 tuổi phạm tội” trong Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Chương XXVIII “Thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi” trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) như quy định về hình phạt và biện pháp giám sát, giáo dục, biện pháp tư pháp với người dưới 18 tuổi phạm tội; áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế với người dưới 18 tuổi phạm tội; sự tham gia tố tụng của người đại diện, nhà trường, tổ chức nơi người dưới 18 tuổi học tập, lao động và sinh hoạt... Toàn bộ những quy định đó thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật Việt Nam nhằm hướng tới mục tiêu chung bảo đảm cho quyền của người dưới 18 tuổi phạm tội không bị vi phạm và bị tước bỏ.

3.6. Quyền được yêu cầu Tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án theo quy định của pháp luật

Pháp luật Việt Nam đã ghi nhận quyền kháng cáo trong cả pháp luật tố tụng hình sự và phi hình sự qua nguyên tắc hai cấp xét xử đã được quy định tại khoản 6 Điều 103 Hiến pháp năm 2013.

Nội dung này được thể hiện cụ thể tại Điều 27 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và Điều 6 Luật tổ chức Tòa án năm 2014, theo đó: “Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục của luật định. Những bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Những bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm” [10], [12].

Quyền kháng cáo là cơ sở cho Tòa án cấp trên trực tiếp xem xét lại đối với bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp. Thông qua việc xét xử với thủ tục phúc thẩm, Tòa án cấp trên trực tiếp không chỉ kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật mà còn phát hiện đồng thời khắc phục, sửa chữa kịp thời những thiếu sót hoặc sai lầm của Tòa án cấp dưới. Rõ ràng, quyền kháng cáo là một trong những phương tiện vô cùng hiệu quả để bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đặc biệt là của các bị cáo. Bên cạnh đó, việc xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm do cá nhân thực hiện quyền kháng cáo góp phần bảo đảm thống nhất về nhận thức và áp dụng pháp luật, nâng cao được chất lượng của hoạt động xét xử, đẩy mạnh hiệu quả giáo dục pháp luật và tăng cường niềm tin vào công lý, công bằng.

3.7. Quyền được bồi thường trong trường hợp oan sai

Ở khía cạnh bảo đảm công bằng về quyền được bồi thường trong pháp luật Việt Nam, khoản 5 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 nhấn mạnh: “Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự” [8].

Nguyên tắc hiến định này đã được cụ thể hoá trở thành chế độ trách nhiệm pháp lý của các cơ quan và cá nhân tiến hành tố tụng gây oan sai. Điều 31 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) đã quy định:

“1. Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án oan, trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự.

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án oan, trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra.

2. Người khác bị thiệt hại do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra có quyền được Nhà nước bồi thường thiệt hại.” [8]

Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do bị xét xử oan sai hiện nay đã được nêu rõ tại Điều 18, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Theo đó, Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người bị oan sai khi người này có quyết định xác định rằng không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm [13]. Các điều khoản về mức bồi thường, thời hạn yêu cầu bồi thường, căn cứ xác định thiệt hại được bồi thường cũng đã được quy định cụ thể.

3.8. Quyền không bị áp dụng các luật có hiệu lực hồi tố, không bị kết án hai lần vì cùng một tội

Thực hiện nguyên tắc nhân đạo, luật hình sự Việt Nam cho phép có hiệu lực trở về trước trong trường hợp luật quy định có lợi cho người phạm tội theo đó tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có quy định: “Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành” [9].

Về việc không bị xét xử hai lần với cùng một tội phạm, khoản 3, Điều 31 của Hiến pháp năm 2013 có quy định: “Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm” [8]. Nội dung này đã được cụ thể hóa tại Điều 14 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), cụ thể: “Không được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với người mà hành vi của họ đã có bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp họ thực hiện hành vi nguy hiểm khác cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm” [10].

4. Kết luận

Quyền được xét xử công bằng và quyền con người là hai vấn đề có mối quan hệ biện chứng với nhau. Cả hai phạm trù này đều thuộc về con người, là những quyền lợi mà con người có quyền yêu cầu, đòi hỏi được đảm bảo, và sự đảm bảo đó được thực hiện thông qua các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành. Khi quyền xét xử công bằng được thực hiện thì đồng thời quyền con người cũng từ đó mà được đảm bảo, ngược lại, khi quyền con người được bảo đảm bởi các quy phạm pháp luật thì từ đó quyền xét xử công bằng cũng được thực thi. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển của mình, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng, ghi nhận và từng bước cụ thể hoá quyền được xét xử công bằng vào hệ thống pháp luật trong nước nhằm đảm bảo quá trình xét xử được công bằng, hướng đến việc bảo đảm danh dự, nhân phẩm, tính mạng của người bị buộc tội. Điều đó thể hiện sự nỗ lực, cố gắng không ngừng nghỉ của bộ máy nhà nước trong việc bảo vệ nhân quyền. Đồng thời, quyền xét xử công bằng giúp xây dựng xã hội “thượng tôn pháp luật”, củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước, nhân dân chăm lo phát triển kinh tế, xã hội văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. A. Hoang, “Ensuring this right in the Criminal Procedure Code,” *Scientific Journal of Procecution*, vol. 06, no. 34, 2019. [Online serial]. Available: <https://vjol.info.vn/index.php/tks/article/view/46429/37678>. [Accessed Feb 28, 2020].
- [2] K. M. Vo, “The right to silence of the accused and the legal guarantees of this right,” *Legislative Research Journal*, vol. 13, no. 365, 2018. [Online serial]. Available: <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207231>. [Accessed July 1, 2018.]
- [3] K. N. T. Nguyen, “The accused's right to a fair trial is guaranteed by independence and impartiality of the trial court established by law,” *Legislative Research Journal*, vol. 20, no. 420, Oct 2020. [Online serial]. Available: <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210708>. [Accessed Feb 26, 2021].
- [4] K. N. T. Nguyen, “Ensure right to a fair trial of the accused by the provisions of their right to defence in Vietnamese Criminal Procedure Code,” *Scientific Journal of Procecution*, vol. 3, no. 41, pp. 43-47, 2020.
- [5] T. Q. Vo, “Ensure the accused's equal rights in the first-instance trial of a criminal case of the People's Court,” *Legislative Research Journal*, vol. 03+04, no. 427+ 428, Feb 2021. [Online serial]. Available: <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210768>. [Accessed June 21, 2021].
- [6] T. Q. Vo, “The right to a fair trial of the accused persons at the trial of criminal cases in Viet Nam - the current status and recommendations for further improvements,” *Legislative Research Journal*, vol. 04, no. 452, April 2022. [Online serial]. Available: <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=211040>. [Accessed April 28, 2022].
- [7] N. H. Nguyen, “Criminal procedure law with the guarantee of the human rights of the accused who are under 18 years old,” *Scientific Journal of Procecution*, vol. 8, no. 384, pp. 10-17, 2019.
- [8] National Assembly of Vietnam, *Constitution*. Hanoi: National Political Publishing House, 2013.
- [9] National Assembly of Vietnam, *Penal Code 2015 (amended and supplemented in 2017)*. Hanoi: National Political Publishing House, 2017.
- [10] National Assembly of Vietnam, *Criminal Procedure Code (amended and supplemented in 2021)*. Hanoi: National Political Publishing House, 2022.
- [11] National Assembly of Vietnam, *Law on enforcement of custody and detention*. Hanoi: National Political Publishing House, 2015.
- [12] National Assembly of Vietnam, *Law on organization of people's courts*. Hanoi: National Political Publishing House, 2014.
- [13] National Assembly of Vietnam, *Law on State compensation liability*. Hanoi: National Political Publishing House, 2017.